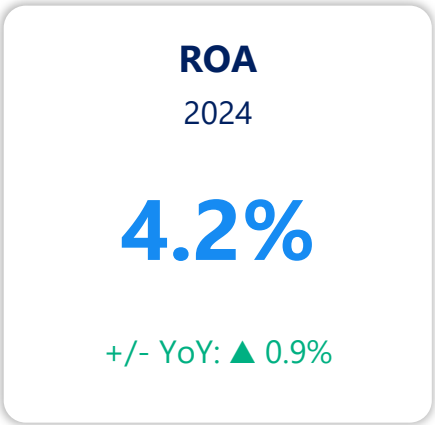
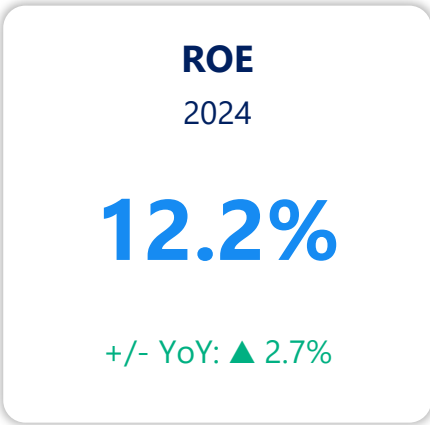
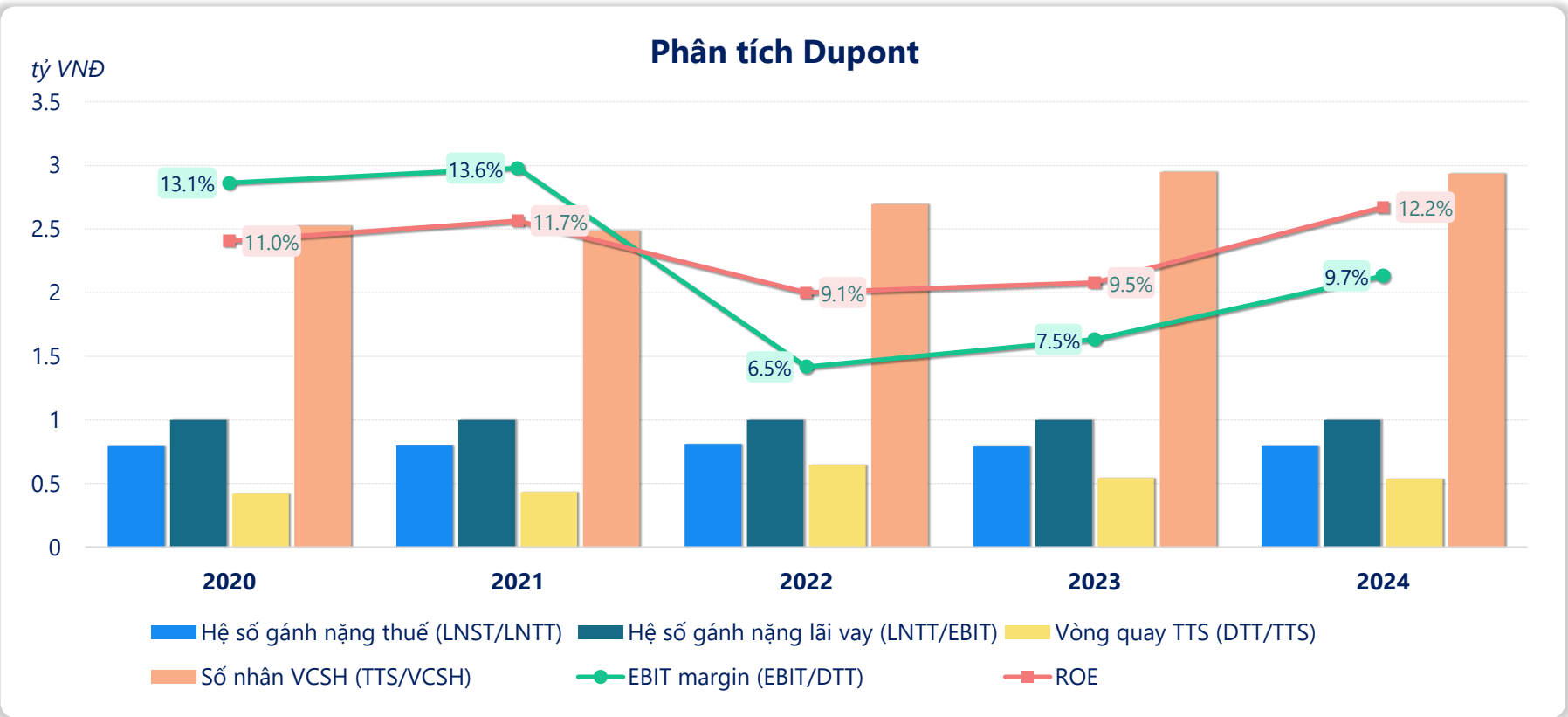
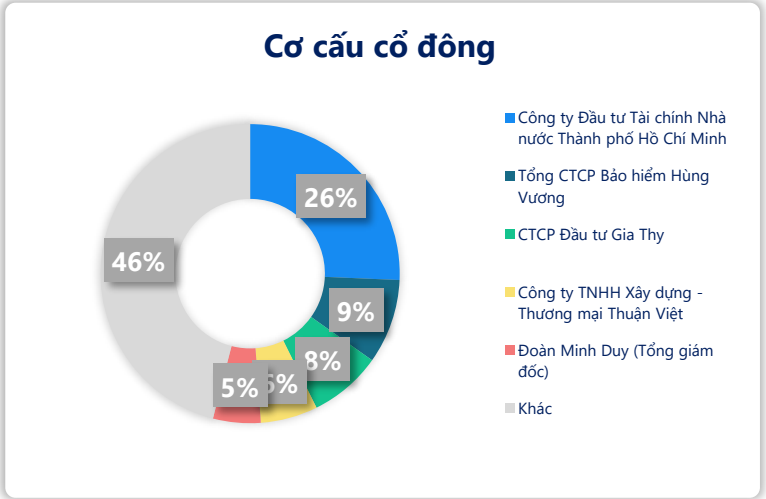


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

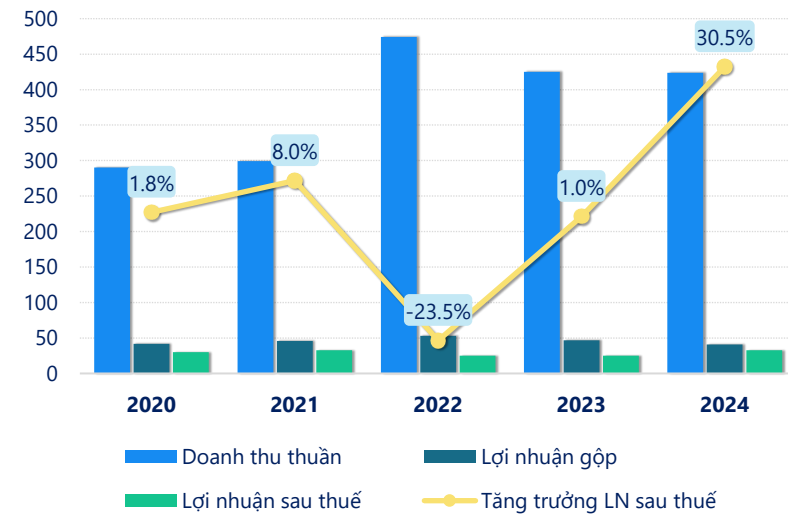
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		25,200
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		18,700 - 25,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		442
Số lượng CPLH (CP)		17,541,105
KLGD BQ 20 phiên (CP)		8,695
Sở hữu nước ngoài		2.4%
Beta		(0.03)
EPS		1,871
P/E		13.5

	YTD	1T	3T	6T
CCI		7.7%	20.0%	26.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



## Kết quả kinh doanh

tỷ VNĐ

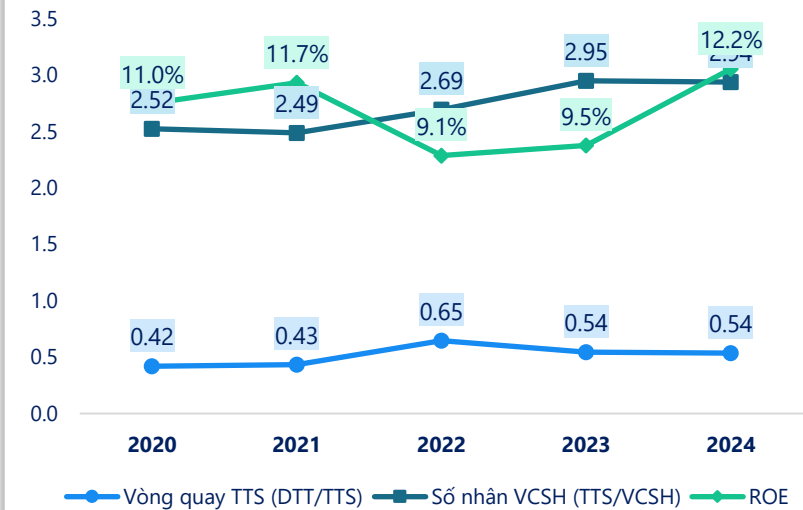


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **9.75%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

**Sự duy trì** của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

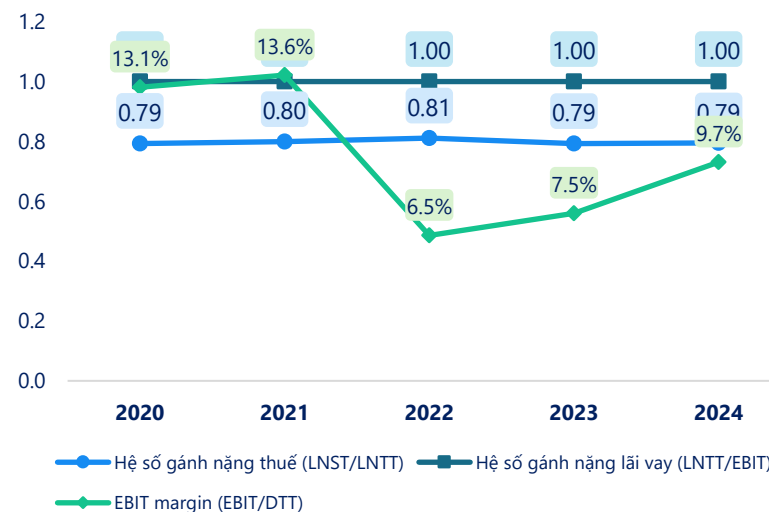
## Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **CCI** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **423.7** tỷ đồng **giảm 0.32%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 30.5%** đạt **32.83** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **12.2%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

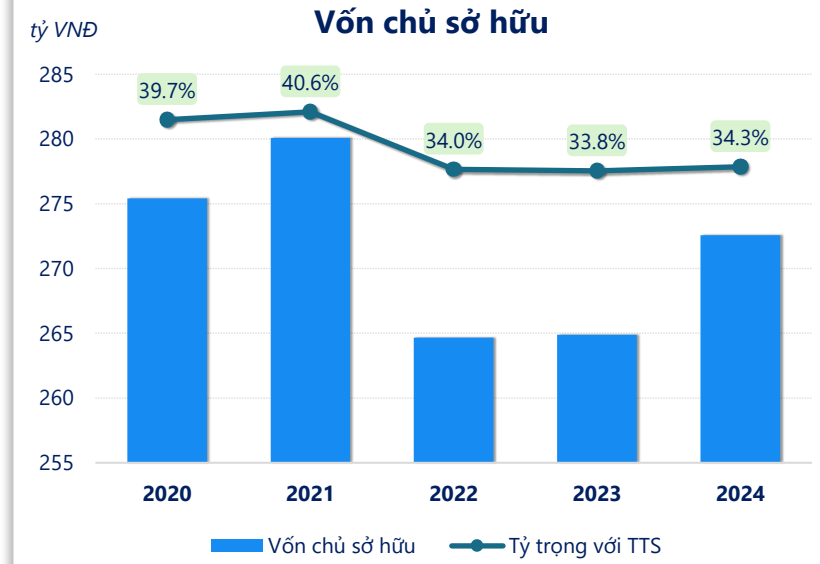
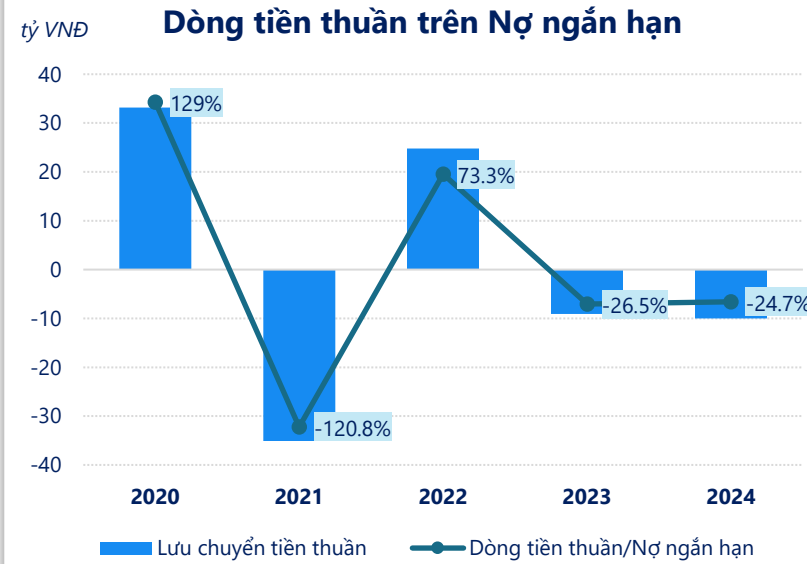
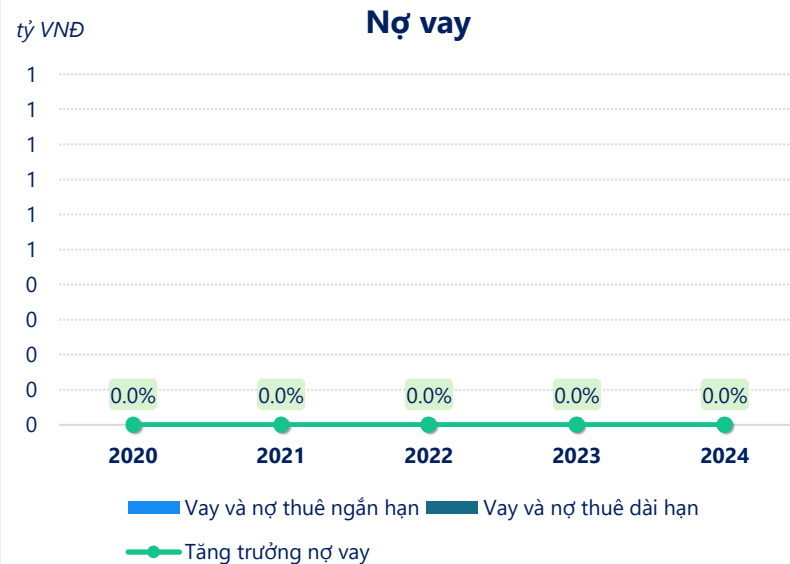
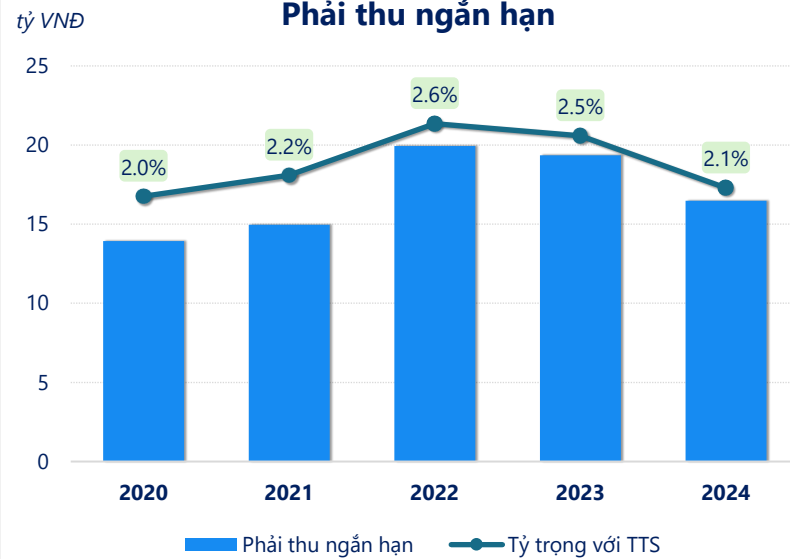
## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.54**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.94** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>795</b>	<b>784</b>	<b>1.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>504</b>	<b>481</b>	<b>4.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	26.3	36.4	-27.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	455	418	8.7%
Phải thu ngắn hạn	16.5	19.4	-14.8%
Hàng tồn kho	6.18	7.34	-15.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.08	0.13	-32.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>291</b>	<b>302</b>	<b>-3.7%</b>
Phải thu dài hạn	0.19	0.58	-67.8%
Tài sản cố định	20.2	21.5	-6.3%
Bất động sản đầu tư	123	127	-3.2%
Tài sản dở dang	99.4	106	-6.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	32.5	32.5	0.0%
Tài sản dài hạn khác	15.7	14.4	8.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>522</b>	<b>519</b>	<b>0.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>40.6</b>	<b>34.3</b>	<b>18.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	4.42	1.23	259%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>482</b>	<b>484</b>	<b>-0.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>273</b>	<b>265</b>	<b>2.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>273</b>	<b>265</b>	<b>2.9%</b>
Vốn điều lệ	177	177	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>290</b>	<b>299</b>	<b>474</b>	<b>425</b>	<b>424</b>
Giá vốn hàng bán	248	254	421	379	383
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>41.9</b>	<b>45.7</b>	<b>53.2</b>	<b>46.6</b>	<b>40.9</b>
Doanh thu HĐTC	21.1	23.3	27.9	32.0	21.3
Chi phí TC	-0.61	0.06	23.3	10.7	-17.0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.9	15.1	15.7	19.0	14.0
Chi phí QLDN	11.8	13.1	11.5	17.3	23.4
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>38.0</b>	<b>40.7</b>	<b>30.7</b>	<b>31.7</b>	<b>41.9</b>
Lợi nhuận khác	0.00	0.08	0.05	0.04	-0.58
<b>LN trước thuế</b>	<b>38.0</b>	<b>40.7</b>	<b>30.7</b>	<b>31.7</b>	<b>41.3</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>30.1</b>	<b>32.6</b>	<b>24.9</b>	<b>25.2</b>	<b>32.8</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>30.1</b>	<b>32.6</b>	<b>24.9</b>	<b>25.2</b>	<b>32.8</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.2	48.5	142	17.8	24.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	30.0	-61.0	-83.1	-5.81	-11.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.0	-22.5	-34.4	-21.1	-23.0
Tiền đầu kỳ	22.6	55.8	20.7	45.5	36.4
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>33.2</b>	<b>-35.1</b>	<b>24.8</b>	<b>-9.11</b>	<b>-10.0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	55.8	20.7	45.5	36.4	26.3